

Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng  
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND quận Hải An  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Tràng Cát  
Mã đơn vị: 1080913  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 08a-ĐK/TSC

## BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2024

Phần 1: Tổng hợp chung

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		Sử dụng hỗn hợp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1 - Đất khuôn viên	1	6.871		6.871					
2 - Nhà	8	2.798		2.798					
3 - Ô tô									
4 - Tài sản cố định khác	14			14					
<b>Tổng cộng</b>	<b>23</b>	<b>9.669</b>							

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Phạm Phương Thanh

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Huyền

Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng  
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND quận Hải An  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Tràng Cát  
Mã đơn vị: 1080913  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 08a-ĐK/TSC

## BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Năm 2024

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
<b>I - Khối quản lý nhà nước</b>										
1 - Đất khuôn viên										
2 - Nhà										
3 - Ô tô										
4 - Tài sản cố định khác										
<b>II - Khối sự nghiệp</b>	<b>23</b>	<b>9.669</b>								
1 - Đất khuôn viên	1	6.871		6.871						
2 - Nhà	8	2.798		2.798						
3 - Ô tô										
4 - Tài sản cố định khác	14			14						
<b>III - Khối các tổ chức</b>										
1 - Đất khuôn viên										
2 - Nhà										
3 - Ô tô										

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
4 - Tài sản cố định khác										
<b>IV - Khối dự án</b>										
1 - Đất khuôn viên										
2 - Nhà										
3 - Ô tô										
4 - Tài sản cố định khác										
<b>Tổng cộng</b>	<b>23</b>	<b>9.669</b>								

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Phạm Phương Thanh

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Huyền

Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng  
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND quận Hải An  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Tràng Cát  
Mã đơn vị: 1080913  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 08a-DK/TSC

## BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Năm 2024

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1 - Trường Tiểu học Tràng Cát - 1080913	23	9.669								
1 - Đất khuôn viên	1	6.871		6.871						
2 - Nhà	8	2.798		2.798						
3 - Ô tô										
4 - Tài sản cố định khác	14			14						
<b>Tổng cộng</b>	<b>23</b>	<b>9.669</b>								

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Phạm Phương Thanh

ngày ..... tháng ..... năm .....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Huyền

Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng  
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND quận Hải An  
Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Tràng Cát  
Mã đơn vị: 1080913

Mẫu số 08b-DK/TSC

## BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2024

Phần 1: Tổng hợp chung

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1 - Khuôn viên đất				1	6.871	98.942.400				1	6.871	98.942.400
2 - Nhà	8	2.798	6.599.853			178.726			3.700	8	2.798	6.774.879
3 - Xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác	16		392.048				2		54.098	14		337.950
<b>Tổng cộng</b>	<b>24</b>	<b>2.798</b>	<b>6.991.901</b>	<b>1</b>	<b>6.871</b>	<b>99.121.126</b>	<b>2</b>		<b>57.798</b>	<b>23</b>	<b>9.669</b>	<b>106.055.229</b>

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

*Phạm*

Phạm Phương Thanh

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Huyền

Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng  
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND quận Hải An  
Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Tràng Cát  
Mã đơn vị: 1080913

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

## BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2024

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>I - Khối quản lý nhà nước</b>												
1 - Khuôn viên đất												
2 - Nhà												
3 - xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác												
<b>II - Khối sự nghiệp</b>	24	2.798	6.991.901	1	6.871	99.121.126	2		57.798	23	9.669	106.055.229
1 - Khuôn viên đất				1	6.871	98.942.400				1	6.871	98.942.400
2 - Nhà	8	2.798	6.599.853			178.726			3.700	8	2.798	6.774.879
3 - xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác	16		392.048				2		54.098	14		337.950
<b>III - Khối các tổ chức</b>												
1 - Khuôn viên đất												
2 - Nhà												
3 - xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác												

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>IV - Khôi dự án</b>												
1 - Khuôn viên đất												
2 - Nhà												
3 - xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác												
<b>Tổng cộng</b>	<b>24</b>	<b>2.798</b>	<b>6.991.901</b>	<b>1</b>	<b>6.871</b>	<b>99.121.126</b>	<b>2</b>		<b>57.798</b>	<b>23</b>	<b>9.669</b>	<b>106.055.229</b>

**Người lập báo cáo**  
(Ký, họ tên và đóng dấu)



**Phạm Phương Thanh**

..... ngày ..... tháng ..... năm .....



**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên và đóng dấu)



**Phạm Thị Huyền**

Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng  
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND quận Hải An  
Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Tràng Cát  
Mã đơn vị: 1080913

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

## BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2024

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1 - Trường Tiểu học Tràng Cát	1080913	24	2.798	6.991.901	1	6.871	99.121.126	2		57.798	23	9.669	106.055.229
Đất khuôn viên					1	6.871	98.942.400				1	6.871	98.942.400
Nhà		8	2.798	6.599.853			178.726			3.700	8	2.798	6.774.879
Ô tô													
Tài sản cố định khác		16		392.048				2		54.098	14		337.950
<b>Tổng cộng</b>		<b>24</b>	<b>2.798</b>	<b>6.991.901</b>	<b>1</b>	<b>6.871</b>	<b>99.121.126</b>	<b>2</b>		<b>57.798</b>	<b>23</b>	<b>9.669</b>	<b>106.055.229</b>

Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Phạm Phương Thanh

ngày ..... tháng ..... năm .....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)  
  
Phạm Thị Huyền



Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND quận Hải An

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Tràng Cát

Mã đơn vị: 1080913

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09a-CK/TSC

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2024

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Tài sản giao mới						98.942.400						
1	Đất khuôn viên						98.942.400						
	Đất nhà trường	Khuôn viên	1				98.942.400						
	<b>Tổng cộng</b>						98.942.400						

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

*Phạm Phương Thanh*

Phạm Phương Thanh

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Huyền

Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND quận Hải An

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Tràng Cát

Mã đơn vị: 1080913

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09b-CK/TSC

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2024

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà										Ghi chú	
		Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m <sup>2</sup> )						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m <sup>2</sup> )	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m <sup>2</sup> ))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết			Sử dụng hỗn hợp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Đất nhà trường tại Phường Tràng Cát	6.871	98.942.400		6.871																
2	Nhà lớp học số 1 tại Phường Tràng Cát									1998	629	727.486			629						
3	Nhà lớp học số 2 tại Phường Tràng Cát									2002	620	1.104.291	88.343		620						
4	Nhà lớp học số 3 tại Phường Tràng Cát									2003	38	200.000			38						
5	Nhà lớp học số 4 tại Phường Tràng Cát									2003	37	12.000			37						
6	Dãy nhà A 2 tầng									2003	774	1.647.000	197.640		774						
7	Nhà đa năng									2020	586	1.607.402	1.071.333		586						
8	Nhà tin học									2021	52	1.096.000	803.587		52						
9	Nhà vệ sinh									2003	62	380.700			62						
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>6.871</b>	<b>98.942.400</b>		<b>6.871</b>						<b>2.798</b>	<b>6.774.879</b>	<b>2.160.904</b>		<b>2.798</b>						

**Người lập báo cáo**

(Ký, họ tên)



**Phạm Phương Thanh**

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên và đóng dấu)



**Phạm Thị Huyền**

Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND quận Hải An

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Tràng Cát

Mã đơn vị: 1080913

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09c-CK/TSC

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

Năm 2024

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tài sản cố định khác		16	392.048	392.048		64.975							
1	Camera	Trường TH Tràng Cát	1	19.800	19.800									
2	Camera	Trường TH Tràng Cát	1	30.580	30.580									
3	Điều hòa	Trường TH Tràng Cát	1	16.000	16.000		8.000							
4	Điều hòa	Trường TH Tràng Cát	1	16.000	16.000		8.000							
5	Loa máy phòng hội trường	Trường TH Tràng Cát	1	48.620	48.620									
6	Máy chiếu+màn chiếu	Trường TH Tràng Cát	1	37.800	37.800									
7	Máy chiếu+màn chiếu	Trường TH Tràng Cát	1	28.950	28.950									
8	Máy photo	Trường TH Tràng Cát	1	45.500	45.500									
9	Máy tính xách tay	Trường TH Tràng Cát	1	16.298	16.298									
10	Phần mềm kế toán MISA	Trường TH Tràng Cát	1	10.000	10.000		8.000							
11	Phần mềm quản lý cán bộ	Trường TH Tràng Cát	1	12.000	12.000		9.600							
12	Tivi kết nối CPU	Trường TH Tràng Cát	1	26.000	26.000		5.200							
13	Tivi kết nối CPU	Trường TH Tràng Cát	1	19.000	19.000									
14	Tủ đựng tài liệu	Trường TH Tràng Cát	1	11.500	11.500									
15	Tủ đựng tài liệu	Trường TH Tràng Cát	1	11.000	11.000		4.675							
16	Tủ sấy bát	Trường TH Tràng Cát	1	43.000	43.000		21.500							

**Người lập báo cáo**

(Ký, họ tên)



**Phạm Phương Thanh**

Ngày..... tháng..... năm.....

**Chủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên và đóng dấu)



**Phạm Thị Huyền**

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
 (Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h ngày 01/01/2025)

Hôm nay, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Tổ kiểm kê gồm:

- Ông /Bà: Phạm Thị Huyền. Chức vụ: Hiệu trưởng - Tổ trưởng
- Ông /Bà: Đỗ Thị Thanh Tâm. Chức vụ: Phó Hiệu trưởng - Tổ viên
- Ông /Bà: Vũ Thị Minh Ngọc. Chức vụ: Chủ tịch CD - Tổ viên
- Ông /Bà: Nguyễn Thị Liên. Chức vụ: Ban TTND - Tổ viên
- Ông /Bà: Phạm Phương Thanh. Chức vụ: Kế toán - Tổ viên

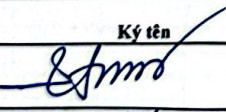
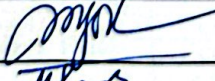


Đã tiến hành kiểm kê tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị do Trường Tiểu học Trảng Cát quản lý/tạm quản lý, kết quả như sau:

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7) - (6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11) - (10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	011		-				-									
1.1	Đất	01101		Khuôn viên				-									
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	0110101		Khuôn viên				m2									
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	0110102		Khuôn viên				m2									
	Đất nhà trường	01_7346_000013	2003	Khuôn viên	1	1		m2	6.871	6.871		98.942.400.000	98.942.400.000	1		ĐMĐ	
1.2	Nhà	01102		Cái				-									
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	0110201		Cái				m2									
1.2.2	Nhà cấp I	0110202		Cái				m2									
1.2.3	Nhà cấp II	0110203		Cái				m2									
1.2.4	Nhà cấp III	0110204		Cái				m2									
	Nhà lớp học dây A	01_7346_000014	2003	Cái	1	1		m2	774	774		1.647.000.000	197.640.000	1		ĐMĐ	
	Nhà lớp học số dây B ( số 2)	01_7346_000015	2002	Cái	1	1		m2	620	620		1.104.291.000	88.343.280	1		ĐMĐ	
	Nhà lớp học dây C ( số 1)	01_7346_000018	1998	Cái	1	1		m2	771	771		727.486.000		1		ĐMĐ	
1.2.5	Nhà cấp IV	0110205		Cái				m2									
	Nhà đa năng	01_7346_000016	2020	Cái	1	1		m2	586	586		1.607.402.000	1.071.333.430	1		ĐMĐ	
	Nhà tin học	01_7346_000017	2021	Cái	1	1		m2	52	52		1.096.000.000	803.587.200	1		ĐMĐ	
	Nhà bảo vệ ( số 4)	01_7346_000019	2003	Cái	1	1		m2	15	15		12.000.000		1		ĐMĐ	
	Nhà vệ sinh	01_7346_000020	2003	Cái	1	1		m2	62	62		380.700.000		1		ĐMĐ	
	Nhà bếp ( số 3)	01_7346_000021	2003	Cái	1	1		m2	143	143		200.000.000		1		ĐMĐ	
1.3	Vật kiến trúc	01103		Cái				-									
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân chơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	0110301		Cái				-									
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	0110302		Cái				-									
1.3.3	Vật kiến trúc khác	0110303		Cái				-									

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán			
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7) - (6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11) - (10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	01104		Công trình				-									
1.5	Công trình xây dựng khác	01105		Công trình				-									
2	Xe ô tô	012		Cái				-									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	01201		Cái				-									
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	0120101		Cái				-									
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	0120102		Cái				-									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	01202		Cái				-									
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	0120201		Cái				-									
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	0120202		Cái				-									
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	0120203		Cái				-									
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	0120204		Cái				-									
2.2.5	Xe ô tô bán tải	0120205		Cái				-									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	01203		Cái				-									
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0120301		Cái				-									
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	0120302		Cái				-									
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	0120303		Cái				-									
2.3.4	Xe ô tô tải	0120304		Cái				-									
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	0120305		Cái				-									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	01204		Cái				-									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	013		Cái				-									
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	01301		Cái				-									
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	01302		Cái				-									
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	01303		Cái				-									
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	01304		Cái				-									
3.5	Phương tiện vận tải khác	01305		Cái				-									
4	Máy móc, thiết bị	014		Cái				-									
4.1	Máy móc, thiết bị vận phòng phổ biến	01401		Cái				-									
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	01402		Cái				-									
	Tủ đựng tài liệu	01 7346 000001	2015	Cái	1	1		-				11.500.000		1			ĐMD
	Camera	01 7346 000002	2017	Cái	1	1		-				30.580.000		1			ĐMD
	Máy photo	01 7346 000003	2019	Cái	1	1		-				45.500.000		1			ĐMD
	Loa máy phòng hội trường	01 7346 000004	2019	Cái	1	1		-				48.620.000		1			ĐMD
	Ti vi kết nối CPU	01 7346 000005	2020	Cái	1	1		-				19.000.000		1			ĐMD
	Máy chiếu+màn chiếu	01 7346 000006	2020	Cái	1	1		-				28.950.000		1			ĐMD
	Camera	01 7346 000007	2020	Cái	1	1		-				19.800.000		1			ĐMD
	Tủ đựng tài liệu	01 7346 000008	2021	Cái	1	1		-				11.000.000	5.500.000	1			ĐMD
	Ti vi kết nối CPU	01 7346 000009	2021	Cái	1	1		-				26.000.000	5.200.000	1			ĐMD
	Điều hòa	01 7346 000011	2021	Cái	1	1		-				16.000.000	8.000.000	1			ĐMD
	Điều hòa	01 7346 000012	2021	Cái	1	1		-				16.000.000	8.000.000	1			ĐMD
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	01403		Cái				-									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	015		Cây/Con/Vườn				-									
5.1	Các loại súc vật	01501		Con				-									

(1)	(2)	(3)	(4)	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo số kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo số kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7) - (6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11) - (10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	01502		Cây/ Vườn				-									
5.3	Thâm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	01503		Cây/ Vườn/ Thâm				-									
6	Tài sản cố định đặc thù	016		Cái				-									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	017		Cái				-									
	Tủ sắt bát	01 7346 000010	2021	Cái	1	1		-				43.000.000	21.500.000	1		ĐMD	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	018		Tài sản				-									
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	01801		Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-									
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	01802		Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-									
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	01803		Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-									
8.4	Phần mềm ứng dụng	01804		Phần mềm				-									
	Phần mềm kế toán	01 7346 000022	2022	Phần mềm	1	1		-				10.000.000	8.000.000	1		ĐMD	
	Phần mềm QLCB	01 7346 000023	2022	Phần mềm	1	1		-				12.000.000	9.600.000	1		ĐMD	
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	01805		Tài sản				-									

Các thành viên Tổ kiểm kê  
(Ký, họ tên)

Họ và tên	Ký tên
Đỗ Thị Thanh Tâm	
Vũ Thị Minh Ngọc	
Nguyễn Thị Liên	
Phạm Phương Thanh	



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)</b>	<b>011</b>		-			-								
<b>1.1</b>	<b>Đất</b>	<b>01101</b>		<i>Khuôn viên</i>			-								
<b>1.1.1</b>	<i>Đất trụ sở làm việc</i>	<i>0110101</i>		<i>Khuôn viên</i>			<i>m2</i>								
<b>1.1.2</b>	<i>Đất công trình sự nghiệp</i>	<i>0110102</i>		<i>Khuôn viên</i>			<i>m2</i>								
	Đất nhà trường	01_7346_000013	2003	Khuôn viên	1		m2	6.871		98.942.400.000	98.942.400.000	1		ĐMĐ	
<b>1.2</b>	<b>Nhà</b>	<b>01102</b>		<i>Cái</i>			-								
<b>1.2.1</b>	<i>Biệt thự, công trình đặc biệt</i>	<i>0110201</i>		<i>Cái</i>			<i>m2</i>								
<b>1.2.2</b>	<i>Nhà cấp I</i>	<i>0110202</i>		<i>Cái</i>			<i>m2</i>								
<b>1.2.3</b>	<i>Nhà cấp II</i>	<i>0110203</i>		<i>Cái</i>			<i>m2</i>								
<b>1.2.4</b>	<i>Nhà cấp III</i>	<i>0110204</i>		<i>Cái</i>			<i>m2</i>								
	Nhà lớp học dãy A	01_7346_000014	2003	Cái	1		m2	774		1.647.000.000	197.640.000	1		ĐMĐ	
	Nhà lớp học số dãy B ( số 2)	01_7346_000015	2002	Cái	1		m2	620		1.104.291.000	88.343.280	1		ĐMĐ	
	Nhà lớp học dãy C ( số 1)	01_7346_000018	1998	Cái	1		m2	771		727.486.000		1		ĐMĐ	
<b>1.2.5</b>	<i>Nhà cấp IV</i>	<i>0110205</i>		<i>Cái</i>			<i>m2</i>								
	Nhà đa năng	01_7346_000016	2020	Cái	1		m2	586		1.607.402.000	1.071.333.430	1		ĐMĐ	
	Nhà tin học	01_7346_000017	2021	Cái	1		m2	52		1.096.000.000	803.587.200	1		ĐMĐ	
	Nhà bảo vệ ( số 4)	01_7346_000019	2003	Cái	1		m2	15		12.000.000		1		ĐMĐ	
	Nhà vệ sinh	01_7346_000020	2003	Cái	1		m2	62		380.700.000		1		ĐMĐ	
	Nhà bếp ( số 3)	01_7346_000021	2003	Cái	1		m2	143		200.000.000		1		ĐMĐ	
<b>1.3</b>	<b>Vật kiến trúc</b>	<b>01103</b>		<i>Cái</i>			-								
<b>1.3.1</b>	<i>Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi</i>	<i>0110301</i>		<i>Cái</i>			-								
<b>1.3.2</b>	<i>Giếng khoan, giếng đào, tường rào</i>	<i>0110302</i>		<i>Cái</i>			-								
<b>1.3.3</b>	<i>Vật kiến trúc khác</i>	<i>0110303</i>		<i>Cái</i>			-								



1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	01104	Công trình	-															
1.5	Công trình xây dựng khác	01105	Công trình	-															
2	Xe ô tô	012	Cái	-															
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	01201	Cái	-															
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	0120101	Cái	-															
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	0120102	Cái	-															
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	01202	Cái	-															
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	0120201	Cái	-															
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	0120202	Cái	-															
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	0120203	Cái	-															
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	0120204	Cái	-															
2.2.5	Xe ô tô bán tải	0120205	Cái	-															
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	01203	Cái	-															
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0120301	Cái	-															
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	0120302	Cái	-															
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	0120303	Cái	-															
2.3.4	Xe ô tô tải	0120304	Cái	-															
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	0120305	Cái	-															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	01204	Cái	-															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	013	Cái	-															
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	01301	Cái	-															
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	01302	Cái	-															
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	01303	Cái	-															
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	01304	Cái	-															

	Trong tiện vận tài khác	01305		Cái		-								
4	Máy móc, thiết bị	014		Cái		-								
4.1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	01401		Cái		-								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	01402		Cái		-								
	Tủ đựng tài liệu	01_7346_00000 1	2015	Cái	1	-		11.500.000			1			ĐMD
	Camera	01_7346_00000 2	2017	Cái	1	-		30.580.000			1			ĐMD
	Máy photo	01_7346_00000 3	2019	Cái	1	-		45.500.000			1			ĐMD
	Loa máy phòng hội trường	01_7346_00000 4	2019	Cái	1	-		48.620.000			1			ĐMD
	Ti vi kết nối CPU	01_7346_00000 5	2020	Cái	1	-		19.000.000			1			ĐMD
	Máy chiếu+màn chiếu	01_7346_00000 6	2020	Cái	1	-		28.950.000			1			ĐMD
	Camera	01_7346_00000 7	2020	Cái	1	-		19.800.000			1			ĐMD
	Tủ đựng tài liệu	01_7346_00000 8	2021	Cái	1	-		11.000.000	5.500.000		1			ĐMD
	Ti vi kết nối CPU	01_7346_00000 9	2021	Cái	1	-		26.000.000	5.200.000		1			ĐMD
	Điều hòa	01_7346_00001 1	2021	Cái	1	-		16.000.000	8.000.000		1			ĐMD
	Điều hòa	01_7346_00001 2	2021	Cái	1	-		16.000.000	8.000.000		1			ĐMD
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	01403		Cái		-								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	015		Cây/Con/Vườn		-								
5.1	Các loại súc vật	01501		Con		-								
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	01502		Cây/ Vườn		-								
5.3	Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	01503		Cây/ Vườn/ Thảm		-								
6	Tài sản cố định đặc thù	016		Cái		-								
7	Tài sản cố định hữu hình khác	017		Cái		-								



	Tủ sách bắt	01_7346_00001 0	2021	Cái	1	-		43.000.000	21.500.000	1	ĐMĐ
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	018		Tài sản		-					
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	01801		Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ		-					
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	01802		Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ		-					
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	01803		Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ		-					
8.4	Phần mềm ứng dụng	01804		Phần mềm		-					
	Phần mềm kế toán	01_7346_00002 2	2022	Phần mềm	1	-		10.000.000	8.000.000	1	ĐMĐ
	Phần mềm QLCB	01_7346_00002 3	2022	Phần mềm	1	-		12.000.000	9.600.000	1	ĐMĐ
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	01805		Tài sản		-					

....., ngày 27 tháng 3 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị kiểm kê  
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Huyền